

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM
Bản án số: 05/2020/HS-ST
Ngày: 10 – 03 – 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Nguyên

Thẩm phán: Ông Ngô Văn Minh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Sơn;
2. Ông Trần Nam Tư;
3. Bà Quách Thị Minh Thúy.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh K.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Thị Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 47/2019/TLST- HS ngày 13 tháng 9 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1231/2019/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo:

T; sinh ngày 11/6/1976, tại Huyện C, tỉnh Gia Lai; Nơi cư trú: Thôn 5, xã Đ, thành phố K, tỉnh K; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông C và bà Trần Thị L; chồng: Vũ Mạnh T (đã ly hôn); con: 02 con, lớn nhất sinh năm 2009; con nhỏ sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/4/2018. (có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông A – Văn phòng Luật sư Ngô Chí Đan. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 81/9 Đồ Chiểu, phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người giám hộ cho bị cáo: Bà E, sinh năm: 1979. (có mặt)

Trú tại: Thôn KH, xã N, thành phố K, tỉnh K.

- Bị hại:

1. Anh Đ sinh năm: 1978 và bà D. (có đơn xin vắng mặt),

Cùng trú tại: Số 512 T, phường Q, thành phố K, tỉnh K.

2. Bà H, sinh năm: 1972 và ông T, sinh năm: 1966. (cả hai đều có mặt)

Trú tại: Khối phố 9, thị trấn ĐT, Huyện ĐT, tỉnh K

3. Bà TT, sinh năm 1972. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Trú tại: Số 274 C, tổ 6, phường DT, thành phố K.

4. Bà BT, sinh năm: 1956. (có mặt)

Trú tại: Số 301 P, phường DT, thành phố K, tỉnh K.

5. Bà A, sinh năm: 1969. (có mặt)

Trú tại: Thôn 3, xã TL, Huyện KR, tỉnh K.

6. Bà B, sinh năm: 1970. (có mặt)

Trú tại: Tổ dân phố 2A, thị trấn ĐH, Huyện ĐH, tỉnh K.

7. Ông P, sinh năm: 1954. (vắng mặt)

Trú tại: Số 149 Trần Phú, phường TT, thành phố K, tỉnh K.

8. Bà H, sinh năm: 1973. (vắng mặt)

Trú tại: Số 138 TH, phường TC, thành phố K, tỉnh K.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông C, sinh năm: 1931. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Trú tại: Thôn 5, xã ĐK, thành phố K, tỉnh K.

+ Anh D, sinh năm: 1990. (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn 3, xã TL, Huyện KR, tỉnh K.

+ Anh D, sinh năm: 1989. (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ dân phố 2A, thị trấn ĐH, Huyện ĐH, tỉnh K.

+ Ông E, sinh năm: 1964. (vắng mặt)

Trú tại: Thôn 5, xã ĐK, thành phố K, tỉnh K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông E là ông M – Tộc Văn
phòng Luật sư M. (có mặt)

Địa chỉ: Số 157 P, thành phố K, tỉnh K.

+ Bà S, sinh năm: 1971. (vắng mặt)

Trú tại: Số 7, tầng 10, khu C, chung cư HA, 33T, phường TA, thành phố M.

+ Bà BT. (Vắng mặt)

Trú tại: Số 02 đường Lê Văn Tám, phường TC, thành phố K, tỉnh K.

* Người tham gia tố tụng khác:

- Người làm chứng:

+ Ông ĐD, sinh năm: 1970. (có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: Ấp Long E 1, xã TP, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

+ Bà TC, sinh năm: 1961. (vắng mặt)

Trú tại: Số 217 HĐ, phường TN, thành phố K, tỉnh K.

+ Ông NC, sinh năm: 1971. (Vắng mặt)

Trú tại: Cơ quan quân sự Huyện KR, tỉnh K.

+ Bà G, sinh năm: 1960. (vắng mặt)

Trú tại: Số 612 ĐP, phường NM, thành phố K, tỉnh K.

+ Chị Y. (vắng mặt)

Trú tại: Số 138 VH, phường TC, thành phố K, tỉnh K.

+ Chị HT, sinh năm: 1992. (vắng mặt)

Trú tại: Số 301 ĐP, phường DT, thành phố K, tỉnh K.

+ Anh VT, sinh năm: 1986. (có đơn xin vắng mặt)

Trú tại: Thôn 1, xã ĐC, thành phố K, tỉnh K.

+ Ông TL, sinh năm: 1963. (vắng mặt)

Trú tại: Số 70 C, thành phố K, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2013 đến tháng 02/2016, bị can T không phải là người có thẩm quyền tuyển dụng, xét tuyển cán bộ công chức, nhưng T đưa ra thông tin gian dối là có mối quan hệ rộng, nên có khả năng xin được việc làm ở một số cơ quan hành chính và doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh K, xin đi học tại các trường Công an nhân dân, làm cho nhiều người tin tưởng đưa tiền cho T nhờ xin việc làm, xin đi học cho bản thân và con cháu mình, rồi chiếm đoạt tài sản của 08 người, với tổng số tiền **1.395.000.000 đồng** (*một tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu đồng*), cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà A (SN 1969; trú tại Thôn 3, xã TL, Huyện KR, tỉnh K)

Vào năm 2013, anh D có lần đến nhà bà TT (*trú tại 274 TC, phường T, Tp. K, tỉnh K*) chơi và nói cho bà V biết mình đã tốt nghiệp đại học nhưng chưa xin được việc làm, nên bà V liên hệ nhờ T xin việc giúp D. Khoảng một tuần sau, D gặp T tại nhà bà V, D trình bày nguyện vọng muốn vào làm việc tại Ban quản lý giao thông tỉnh K, thì T đồng ý và nói chi phí xin việc là 70.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu đưa trước cho T 35.000.000 đồng tiền đặt cọc. Ngày 05/8/2013, D cùng mẹ là bà A đến nhà bà V, trước sự chứng kiến của bà V, bà Liên giao cho T 35.000.000 đồng cùng hồ sơ xin việc của D. Sau khi nhận tiền, T hứa hẹn trong thời hạn từ 03 đến 04 tháng sau sẽ có quyết định đi làm và ghi giấy nhận tiền, nhưng với nội dung là mua bàn ghế gỗ mà không thể hiện nội dung nhận tiền để xin việc cho D. Sau nhiều lần hứa hẹn kéo dài, khoảng tháng 6/2014, T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối D sắp có quyết định nhận công tác để yêu cầu bà Liên giao thêm tiền, do tin tưởng thông tin T đưa ra là có thật nên bà Liên tiếp tục đưa cho D 25.000.000 đồng để giao cho T tại nhà bà V, có sự chứng kiến của bà V, đồng thời T tiếp tục hứa hẹn sau 01 tháng sẽ có quyết định làm việc, nếu không

được sẽ trả lại tiền. Sau khi nhận tiền T không xin được việc như đã hứa hẹn mà chiếm đoạt số tiền **60.000.000 đồng** của bà A.

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà TT (SN 1975; trú tại 274 TC, phường TC, Tp. K, tỉnh K):

Sau lần chứng kiến việc bị can T hứa hẹn và nhận tiền của bà A để xin việc cho D (con bà Liên), nên bà TT tin tưởng T xin được việc làm. Tháng 8/2014, T gặp bà V và đưa ra thông tin gian dối là mình quen biết một người làm Hiệu trưởng Trường Đại học ở tỉnh Đắk Lắk có khả năng xin cho một số trường hợp đi học trường Trung cấp Công an, nên bà V nhờ T xin cho con gái mình là H3 đi học trường Trung cấp Công an khoa Môi trường với chi phí là 350.000.000 đồng, vài ngày sau bà V đưa cho T số tiền 150.000.000 đồng và hồ sơ xin đi học của P. T nhận tiền và viết giấy biên nhận hứa hẹn đến tháng 9/2014 cháu P sẽ có Quyết định đi học tại Trường Trung cấp Công an.

Đến tháng 9/2014, T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là H sắp có Quyết định đi học và yêu cầu bà V giao tiếp số tiền 200.000.000 đồng còn lại theo thỏa BT. Ngày 09/9/2014, bà V chuyển vào tài khoản của T tại Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh K 200.000.000 đồng. Đến tháng 10/2014, P nhận được Quyết định nhập học vào trường Đại học Công nghệ Đồng Nai - khoa Môi trường, nên bà V hỏi T thì T nói rằng cho P vào đó học để sau này chuyển P sang học trường Trung cấp Cảnh sát Môi trường. Sau thời gian hứa hẹn kéo dài, ngày 07/3/2015, T viết giấy nhận tiền có nội dung đã nhận của V 350.000.000 đồng để xin cho P đi học trường trung cấp Cảnh sát Môi trường. Khi nhập học tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai T nhờ S đóng học phí cho P số tiền 35.000.000 đồng. Hiện nay, P đang học tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai và chưa có quyết định đi học tại trường Trung cấp Công an như T hứa hẹn. Như vậy, T đã chiếm đoạt của bà V số tiền **315.000.000 đồng** (350.000.000 đồng - 35.000.000 đồng).

3. Đối với Hành vi chiếm đoạt tiền của bà BT (SN 1956; trú tại 301 P, phường DT, Tp. K, tỉnh K)

Thông qua mối quan hệ xã hội, bà BT có quen biết bị can T. Tháng 6/2016, bị can T biết con gái bà BT là cháu HT đã tốt nghiệp Đại học sư phạm nhưng chưa có việc làm, đồng thời T thông tin cho chị BT biết ở Huyện Kon Plông đang có chỉ tiêu thi tuyển công chức giáo viên, T có quan hệ với lãnh đạo tỉnh nếu bà BT muốn xin cho HT thì T sẽ xin giúp với chi phí là 200.000.000 đồng, bà BT đồng ý.

Ngày 14/7/2016, T đến nhà BT để nhận 100.000.000 đồng, do không đủ tiền nên bà BT chỉ đưa cho T 95.000.000 đồng, hẹn đến ngày 06/8/2016 sẽ giao đủ số tiền còn lại và viết giấy biên nhận tiền, đến ngày 09/8/2016, bà BT tiếp tục giao cho T số tiền 5.000.000 đồng. Sau khi nộp hồ sơ thi tuyển công chức tại Phòng Giáo dục Huyện Kon Plông theo hướng dẫn của T, đến tháng 9/2016, HT được

Phòng Giáo dục Huyện Kon Plông thông báo không tổ chức thi tuyển, mà chỉ xét tuyển là người đồng bào dân tộc thiểu số nên bà BT đòi lại tiền. Như vậy, T đã chiếm đoạt của chị BT số tiền **100.000.000 đồng**, trong đó đã trả lại cho chị BT số tiền 30.000.000 đồng, được coi là số tiền khắc phục một phần P quả.

4. Đối với Hành vi chiếm đoạt tiền của H(SN 1978, trú tại 512 NT, phường QT, Tp. K, tỉnh K)

Do thường xuyên đến Trạm Y tế xã Đoàn Kết, Thành phố K để khám và mua thuốc nên T quen biết D (là vợ của H), T nói với D có người nhà làm lớn trong cơ quan nhà nước và hiện có một xuất vào Ngân hàng Liên Việt Chi nhánh K. Sau khi nghe T thông tin nội dung trên, D đã kể lại nội dung này cho chồng (là H) biết. H và D nhờ T xin cho H vào làm việc ở Ngân hàng Liên Việt, T nói chi phí xin việc là 100.000.000 đồng, thì được H và D đồng ý. Ngày 20/8/2015, và D giao cho T số tiền 100.000.000 đồng cùng hồ sơ xin việc, T nhận tiền và viết Giấy biên nhận hứa hẹn đến quý I/2016, H sẽ có quyết định làm việc. Sau khi nhận tiền, T không xin được việc cho H như hứa hẹn mà chiếm đoạt số tiền **100.000.000 đồng** của vợ chồng anh H, chị D.

5. Hành vi chiếm đoạt tiền của P (SN 1954; trú tại 149, Trần Phú, Phường Trường TC, TP K)

Vào tháng 4/2015, ông P nhờ bạn là NC xin việc làm cho con trai mình tên là . Thông qua mối quan hệ quen biết, NC đã gặp, hỏi TC (trú tại 217 Trần Hưng Đ, P. Thống Nhất, TP. K, tỉnh K) để nhờ TC hỏi giúp. TC liên hệ hỏi H(trú tại 512 NT, phường QT, Tp. K, tỉnh K). Trong thời gian này, H cũng đang nhờ T xin việc cho mình vào làm ở Ngân hàng Liên Việt Chi nhánh K nên H đã liên hệ T, T đưa ra thông tin với H là xin cho Q vào làm việc tại Công ty Điện Lực Huyện ĐH với chi phí 200.000.000 đồng, sau đó H thông tin lại với TC, TC nói với NC và NC thông tin lại với ông Phong và được Phong đồng ý giao 200.000.000 đồng để nhờ NC xin việc. NC đã giao tiền và hồ sơ xin việc của Q cho bà TC .

Sau khi nhận được tiền và hồ sơ, bà TC liên hệ với H. Ngày 22/11/2015, H và T đến nhà bà TC, H giới thiệu T với bà TC, do bà TC không quen biết T, nên bà TC yêu cầu H viết giấy nhận số tiền 200.000.000 đồng với mình để xin việc cho Q, đồng thời H cũng yêu cầu T viết giấy nhận số tiền này từ H. T nhận tiền, hồ sơ và hứa hẹn đến quý I/2016 Q sẽ có quyết định đi làm. Quá thời gian hứa hẹn, nhưng T vẫn không xin được việc cho Q nên bà TC đòi tiền H, do T không có tiền để trả, nên H đã trả cho bà TC số tiền **200.000.000 đồng**, bà TC trả lại cho ông NC, sau đó ông NC đã trả lại tiền cho ông P2. Đến nay T vẫn chưa trả lại cho H số tiền 200.000.000 đồng.

6. Đối với Hành vi chiếm đoạt tiền của bà H (SN 1973; trú tại 138 TH, phường TC, Tp. K, tỉnh K):

Bà H thường xuyên đến quầy thuốc HD (tại 558 Trần Phú, phường QT, Tp. K, tỉnh K) của H để mua thuốc, nên quen biết H. Vào tháng 12/2015, bà H2 nhờ H xin giúp cho con gái tên là Y đã tốt nghiệp đại học nhưng chưa có việc làm. Trong thời gian này, H cũng đang nhờ T xin cho mình vào làm ở Ngân Hàng Liên Việt Chi nhánh K, nên H đã liên hệ với T nhờ xin việc cho Yến. T nhận lời và hứa hẹn xin cho Yến vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh K với chi phí là 150.000.000 đồng. Ngày 10/12/2015, bà H2 và T đến quầy Thuốc nhà H để giao, nhận tiền xin việc. Tại đây, H nói bà H2 giao tiền trực tiếp cho T, nhưng do bà H2 không biết nhân thân, lai lịch của T nên không đồng ý giao tiền cho T, mà yêu cầu H viết giấy nhận số tiền 150.000.000 đồng với bà H2, sau đó H đã giao lại tiền này cho T, T ghi giấy nhận tiền từ H. Khi giao tiền có bà T2 (là chị gái của bà H) chứng kiến. T hứa hẹn đến quý I/2016, Yến sẽ có quyết định làm việc. Quá thời gian hứa hẹn, nhưng Yến vẫn chưa có việc làm, nên bà H2 đòi lại tiền. Do T không có tiền để trả, nên ngày 06/12/2016, H đã trả lại cho bà H2 số tiền **150.000.000 đồng**. Đến nay T vẫn chưa trả lại cho H số tiền đã nhận của bà H2.

7. Đối với hành vi chiếm đoạt tiền của bà B (SN 1970; trú tại: Tổ dân phố 2A, thị trấn Đắk H2, huyện Đắk H2, tỉnh K):

Vào khoảng tháng 10/2015, BT (trú tại 02 Lê Văn Tám, phường Trường TC, Tp. K, tỉnh K) giới thiệu cho D biết bị can T là người có khả năng xin được việc làm. Sau đó, Nhận nói lại việc này cho bà B (mẹ của Nhận) biết, bà Thắm và Nhận liên hệ gặp T và BT để nhờ xin việc làm cho Nhận, T hứa hẹn xin được việc cho Nhận vào làm Kho bạc NHÀ nước huyện Kon Plông, tỉnh K với chi phí 270.000.000 đồng và phải đưa trước số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 07/10/2015, Nhận và bà Thắm đến nhà BT (tại 43A Thi Sách, P. Thắng Lợi, TP. K), bà Thắm giao cho T số tiền 170.000.000 đồng và hồ sơ xin việc, số tiền 30.000.000 đồng còn lại sẽ giao trong thời gian sớm nhất. Sau khi nhận tiền, T viết giấy nhận số tiền 170.000.000 đồng và hứa hẹn đến hết tháng 01/2016, Nhận sẽ vào làm việc tại Kho bạc huyện Kon Plông. Theo yêu cầu của BT, Nhận đưa tiếp cho BT số tiền đặt cọc còn thiếu là 30.000.000 đồng (theo lời khai của T, thì BT chưa đưa lại cho T số tiền 30.000.000 đồng; còn BT thì hiện nay không có mặt tại địa phương, nên không ghi được lời khai để làm rõ). Quá thời gian hứa hẹn, T vẫn không xin được việc cho Nhận và chiếm đoạt của bà Thắm số tiền **170.000.000 đồng**.

8. Đối với hành vi chiếm đoạt tiền của bà H (SN 1972; trú tại khối 9, thị trấn ĐT, huyện ĐT, tỉnh K):

Năm 2014, bà H có nguyện vọng cho con là HS (hiện đang học lớp 12) được công tác trong ngành Công an, nên bà H đã liên hệ gặp T để nhờ T xin cho HS đi học. T đã đưa ra thông tin là mình có quan hệ với nhiều người nên sẽ xin cho Sang học lớp 12 ở Trường Văn hóa III - Bộ Công an, đóng tại thành phố Buôn Mê

Thuật, tỉnh Đắk Lắk đề sau này được xét tuyển vào ngành Công an với chi phí 300.000.000 đồng và yêu cầu giao trước 100.000.000 đồng khi nào có quyết định đi học thì giao hết số tiền còn lại, được bà H đồng ý. Đến tháng 6/2014 bà H cùng chồng đến nhà T giao cho T số tiền 100.000.000 đồng, T viết giấy nhận tiền và hứa hẹn sẽ xin cho Sang đi học lớp 12 tại Trường Văn hóa III - Bộ Công an. Tuy nhiên, đến năm 2015 vẫn không xin được, nên T tiếp tục hứa hẹn xin cho HS đi lính nghĩa vụ Công an và sau đó chuyển vào biên chế trong ngành Công an tại tỉnh K. Đầu năm 2016, T yêu cầu bà H giao thêm tiền để lo việc cho Sang, đến ngày 29/2/2016, bà H cùng chồng đến nhà T giao thêm 200.000.000 đồng, T viết giấy nhận tổng số tiền 300.000.000 đồng và hứa hẹn đến tháng 4/2016 sẽ xin được cho HS, do không xin được cho HS đi nghĩa vụ Công an, T lại tiếp tục hứa hẹn xin cho HS vào học Trung cấp phòng cháy chữa cháy để về làm Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy. Đến tháng 10/2016, T gửi cho bà H giấy báo nhập học (khóa KSN4 Trung cấp phòng cháy, chữa cháy hệ ngoài ngành Công an) của trường Đại học phòng cháy và chữa cháy. Thấy nội dung ghi trong giấy báo không đúng với nội dung T hứa hẹn, nên gia đình bà H trả lại giấy báo cho T và đòi lại tiền. Như vậy, bị can T đã chiếm đoạt của chị H số tiền **300.000.000 đồng**. Đến nay, T vẫn chưa trả lại số tiền 300.000.000 đồng cho chị Qên.

- Tại bản kết luận giám định số 5394/C54(P6) ngày 16/12/2016 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa hình ảnh trong tập video VID20160901093057. mp4 gửi giám định.

- Tại bản kết luận giám định số 03/GĐTP- 2017 ngày 07/12/2016 của Phòng Kỹ Tật hình sự - Công an tỉnh K kết luận: Chữ viết, chữ ký đúng tên T trên các tài liệu “Giấy nhận tiền” đề ngày 22/11/2015 (ký hiệu A1); tài liệu có nội dung nhận tiền của bà H số tiền một trăm triệu đồng đề ngày 20/8/2015(ký hiệu A2) “Giấy nhận tiền” đề ngày 10/12/2015 trừ dòng chữ “tuyển dụng vào làm hưởng quỹ lương biên chế” và phần chữ ký, chữ viết, mục “Người làm chứng” (ký hiệu A3); “Bản tự khai” đề ngày 08/11/2016 (ký hiệu A4) là do cùng một người viết, ký ra.

- Tại bản kết luận giám định số 3595/C54-P6 ngày 22/02/2017 của Viện KHHS Bộ Công an kết luận: Tiếng nói của người phụ nữ xưng “em” trong mẫu giám định với tiếng nói của T trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Tại bản kết luận giám định số 5235/C09-P6 ngày 15/10/2018 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận:

- + Phát hiện dấu vết cắt ghép nội dung ghi âm trong(02) tập tin âm thanh cần giám định: Tập tin “RECORD20161025114237.mp3” tại thời điểm 00 phút 11 giây đến 00 phút 17 giây; 00 phút 20 giây đến 00 phút 21 giây và tập tin “RECORD20161214165506.mp3” tại thời điểm 00 phút 05 giây đến 00 phút 20 giây. Theo quy trình giám định âm thanh không tiến Hành giám định 02 tập tin âm thanh này.

+ Không phát hiện dấu vết cắt ghép chỉnh sửa trong tệp tin âm thanh “RECORD20161109110759.mp3” cần giám định.

+ Không giám định tiếng nói của S do tệp tin âm thanh “RECORD20161109110759.mp3” cần giám định không đạt yêu cầu (thời lượng âm thanh ngắn, chất lượng kém).

+ Nội dung hội thoại trong tệp tin âm thanh “RECORD20161109110759.mp3” cần giám định đã được dịch thành văn bản.

- Tại bản kết luận giám định bổ sung số 21/C09-P6 ngày 20/02/2019 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa trong tệp tin âm thanh cần giám định. Nội dung hội thoại trong tệp âm thanh gửi giám định đã được dịch thành văn bản.

- Tại bản kết luận giám định bổ sung số 22/C09-P6 ngày 16/01/2019 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Nội dung cuộc đối thoại trong tệp tin video mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản.

- Tại kết luận giám định số 27/GĐTP-2019 ngày 05/4/2019, của Phòng Kỹ Thuật hình sự - Công an tỉnh K kết luận: Chữ viết phần nội dung và chữ ký đứng tên T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A5, A6, A7 (*trừ dòng “còn nợ cô T 5.000.000đ. Hẹn đến 6/8/2016 trả đủ”*); A4 (*dưới mục “người làm chứng”*) với chữ viết, chữ ký của T trên các tài liệu mẫu so sánh (*ký hiệu M1, M2*) là do cùng một người viết, ký ra.

- Tại bản giám định pháp y tâm thần số 39/KLGĐTC ngày 02/6/2018 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây Nguyên kết luận: Đối tượng T

1. Kết luận về y học:

- Trước năm 2013: Không có bệnh tâm thần.
- Từ đầu năm 2013 đến tháng 6/2017: Không có bệnh tâm thần.
- Từ tháng 7/2017 đến nay (tại thời điểm giám định) bị bệnh: Phản ứng hỗn hợp lo âu trầm cảm (F43.22 – ICD10).

2. Kết luận về khả năng nhận thức và điều khiển Hành vi:

- Trước năm 2013: Đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển Hành vi.

- Từ đầu năm 2013 đến tháng 6/2017: Đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển Hành vi.

- Từ tháng 7/2017 đến nay (tại thời điểm giám định): Hạn chế khả năng nhận thức và hạn chế khả năng điều khiển Hành vi”.

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo T không thừa nhận Hành vi phạm tội của mình.

Bản cáo trạng số: 14/CT-VKS-P2 ngày 28/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum đã truy tố bị cáo T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố giữ nguyên cáo trạng số: 14/CT-VKS-P2 ngày 28/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K đối với bị cáo T.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, q khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo T từ 10 năm đến 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải hoàn trả lại số tiền đã chiếm đoạt của những người bị hại.

Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra cơ quan Cảnh sát điều tra đã T giữ:

+ Trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 481492 do UBND thành phố K cấp ngày 05/12/2011 mang tên ông E cho ông E, sinh năm: sinh năm: 1931, Trú tại: Thôn 5, xã Đoàn Kết, thành phố K, tỉnh K.

+ Tịch T, tiêu hủy: 01 USB màu đen nhãn hiệu Transcend 8GB chứa file ghi âm “REC001.mp3” lời thoại của bà T và lời thoại của H thời lượng 05 phút 51 giây;

01 USB màu xanh trắng nhãn hiệu KingSton 2GB chứa file video hình ảnh “VID20160901093057.mp4” thời lượng 08 phút 57 giây do Nguyễn cung cấp;

01 USB màu đỏ trắng nhãn hiệu KingSton dung lượng 8GB chứa file ghi âm “T.m4a” lời thoại của bà T thời lượng 38 phút 34 giây;

01 USB màu xanh trắng nhãn hiệu KingSton dung lượng 2GB chứa file ghi âm “Bản ghi mới 2.m4a” lời thoại của bà T thời lượng 12 phút 29 giây;

01 USB màu xanh loại 4GB chứa 03 file ghi âm “RECORD20161025114237.mp3”; “RECORD2016110911075”; “RECORD20161214165506” lời thoại của bà ĐD Thị Hồng S do bà Mai Thị Xuân T cung cấp;

01 USB màu xanh bạc nhãn hiệu KingSton dung lượng 2GB chứa file ghi âm “180807-004mp3” giọng nói của S.

+ Cục thi Hành án dân sự tỉnh K tiếp tục tạm giữ số tiền 175.000.000 đồng theo Biên lai Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử lập ngày 18/9/2019 để đảm bảo công tác thi Hành án đối với những người bị hại.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo: Thống nhất với Viện kiểm sát về phần tội danh đối với bị cáo. Tuy nhiên, cần phải làm rõ một số nội dung để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như sau:

- Trong vụ án thì chỉ có bà TC có đơn tố cáo anh H và tại cơ quan điều tra thì chị H2 cũng có ý kiến yêu cầu buộc anh H phải trả lại số tiền. Căn cứ vào ý

kiến của người bị hại là chị H2 và bà TC tại Giấy nhận tiền thì hai người này đã nhận đủ tiền và không có ý kiến gì. Căn cứ vào Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 tôi đề nghị HĐXX xem xét tách việc đòi lại số tiền 350.000.000 đồng của anh H đối với bị cáo T theo thủ tục tố tụng dân sự.

Nên tổng số tiền mà bị cáo đã khắc phục là: $175.000.000đ + 30.000.000đ + 350.000.000đ = 555.000.000đ$.

- Liên quan đến các nội dung mà cơ quan tiến Hành tố tụng đã điều tra theo QĐ trả hồ sơ về điều tra bổ sung của HĐXX thì các cơ quan tiến Hành tố tụng cần phải làm rõ hơn những vấn đề liên quan đến việc bị cáo T chuyển tiền cho ông E và bà S, cũng như nội dung liên quan đến ông ĐD để nhằm xác định sự thật vụ án một cách toàn diện và đầy đủ, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ áp dụng đối với bị cáo T mà pháp luật quy định.

Đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, q, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo.

- Về án phí: Mong HĐXX xem xét miễn giảm án phí cho bị cáo vì bị cáo Tộc trường hợp điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và điểm đ khoản 1 Điều 3 “Luật người kQết tật 2010”

- Về vật chứng: Tuyên trả lại Giấy CNQSD đất số BH 481492 do UBND thành phố K cấp ngày 05/12/2011 cho ông C (cha bị cáo T).

- Ngoài ra, đề nghị xem xét trách nhiệm dân sự của bị cáo T và vai trò của ông E, bà S trong vụ án, buộc ông E và bà S phải trả cho bị cáo tổng số tiền sau:

+ Ông E đã nhận tổng cộng là 610.000.000đ nhưng mới chỉ nộp trả lại cho bị cáo T 175.000.000đ còn lại ông E phải trả cho bà bị cáo T: 435.000.000đ.

+ Bà S đã nhận từ T 210.000.000đ và chỉ mới trả cho bị cáo T 110.000.000đ còn lại bà S phải trả cho bị cáo T: 100.000.000đ.

- Phân trách nhiệm dân sự trong vụ án của bị cáo phải trả cho các người bị hại sau khi đã được xem xét trừ các khoản khắc phục P quả là: $1.395.000.000đ - (435.000.000đ + 70.000.000đ + 350.000.000đ + 30.000.000đ + 175.000.000đ) = 405.000.000đ$. Đây là khoản tiền bị cáo có trách nhiệm phải trả lại cho người bị hại.

- Kiến nghị với cơ quan CSĐT Công an tỉnh K khởi tố để xử lý đối với ông E, bà Đặng Thị Hồng S có vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo T trong vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông E là luật sư M:

- Không đồng ý với ý kiến tranh luận của Luật sư bào chữa cho bị cáo về nội dung kiến nghị với cơ quan CSĐT Công an tỉnh K khởi tố để xử lý đối với ông E vì ông E được bị cáo T nhờ trả tiền cho ông ĐD do bị cáo T không xin cho con ông ĐD đi học theo như hứa hẹn. Việc ông ĐD đòi bị cáo trả lại tiền và bị cáo

nhờ ông E cQئن trả cho ông ĐD là có thật. Việc ông E trả tiền cho ông ĐD không hề liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo đối với 8 người bị hại trong vụ án này. Hành vi này đã kết thúc trước khi vụ án bị khởi tố nên đề nghị HĐXX không xem xét trong vụ án này.

Ý kiến của những người bị hại: Nhất trí với bản luận tội của Viện kiểm sát, về trách nhiệm dân sự đề nghị HĐXX buộc bị cáo phải trả lại cho những người bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát, bị cáo xin lỗi những người bị hại. Mong HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về Hành vi, quyết định của cơ quan tiến Hành tố tụng, người tiến Hành tố tụng. Do đó, các Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến Hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét Hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng:

[2.1] Quá trình điều tra, truy tố bị cáo không thừa nhận Hành vi phạm tội nhưng tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K. Tuy nhiên, bị cáo cho rằng sau khi đã nhận tiền của những người bị hại là anh D (con bà A), bà TT, bà BT, bà B và bà H nhưng sau đó đã chuyển toàn bộ số tiền này cho ông E và bà S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại bút lục 345 bị cáo khai: *“Ngày 5/8/2013 bị cáo viết giấy nhận của gia đình D con của bà A, bị cáo đã chuyển hết cho E và E hứa 3 tháng sau sẽ xin được việc cho D”*. Căn cứ vào các bản sao kê tài khoản ngân Hàng của E thì chỉ có tài khoản 5100205163238, có 02 lần bị cáo chuyển tiền cho E số tiền 60.000.000 đồng phù hợp với số tiền bị cáo nhận của anh D nhưng xét về mặt thời gian chuyển và nội dung chuyển tiền thì có sự khác nhau, từ khi bị cáo nhận tiền của D thì gần một năm sau bị cáo mới chuyển cho E số tiền trên (ngày 10,11/11/2014), mặt khác nội dung chuyển tiền lại ghi là cho E mượn tiền.

Ngày 14/7/2017 bị cáo nhận của bà BT 100.000.000 đồng nhưng tài khoản của E từ năm 2016 không có bất cứ giao dịch nào liên quan đến số tiền này. Tại bút lục số 353 bị cáo khai ngày 16/01/2015 chuyển cho E 100.000.000 đồng này nhưng thời gian thì không phù hợp với thời gian nhận tiền của bà BT là vào ngày

14/7/2017, không thể chuyển tiền cho E trước khi nhận tiền từ bà BT. Tại các bản in sao kê tài khoản tại các ngân Hàng của E, có một số nội dung ghi cho mượn, một số không ghi nội dung gì và cũng không được E thừa nhận.

Tại các bút lục từ 446 đến 487 bản sao kê tài khoản: 0103173989 của bị cáo T thể hiện bị cáo chuyển tiền rất nhiều lần vào tài khoản của S từ ngày 15/12/2014 đến ngày 23/3/2017 tổng cộng là 11 lần nhưng khi đối chiếu tài khoản của S thì chỉ có phát sinh 01 giao dịch ngày 13/2/2015 số tiền 5.000.000 đồng (nội dung chuyển là cho S mượn tiền Hiếu), còn lại không có bất cứ giao dịch nào đối với tài khoản này của S.

Tài khoản 0102191965 phát sinh các giao dịch chuyển và nhận tiền nhưng đều không ghi nội dung chuyển tiền và không được S thừa nhận. Tài khoản 5200205724386 phát sinh 01 giao dịch ngày 29/5/2015 bị cáo chuyển cho S 10.000.000 đồng nội dung chuyển tiền là lo việc nhưng không được S thừa nhận và bị cáo cũng không chứng minh được tiền lo việc này là lo cho ai? và chuyển cho S có mục đích gì? Ngoài ra, bị cáo T còn khai T nhận tiền rồi nhờ S xin cho H3 và HS đi học tại trường trường Công an, T đã chuyển tiền cho S bằng hình thức chuyển vào tài khoản của S tại các ngân Hàng và qua nhà xe Phương Huy. Kết quả làm việc với nhà xe Phương Huy và các tài xế, phụ xe vận tải Hành khách bằng xe Fortransit BT Đắk Lắk - K: Không có cơ sở xác định tài xế hoặc phụ xe đã nhận số tiền 200.000.000đ từ bị cáo T chuyển đến S như T cung cấp.

Tại các bút lục 165,132,144,123,194 thể hiện nội dung bị cáo T trực tiếp nhận tiền để xin việc từ những người bị hại. Hơn nữa, những người bị hại anh D (con bà A), bà TT, bà BT, bà B và bà H đều cho rằng họ không gặp và cũng không biết bà S, ông E là ai.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng: Trong thời gian từ tháng 3/2013 đến tháng 02/2016, bị cáo T là người không có thẩm quyền tuyển dụng, xét tuyển cán bộ công chức nhưng bị cáo đã đưa ra những thông tin gian dối không đúng sự thật là bản thân có mối quan hệ rộng, nên có khả năng xin được việc làm trong các Cơ quan Hành chính và doanh nghiệp nhà nước, xin được đi học tại các trường công an nhân dân, làm cho nhiều người dân trên địa bàn tỉnh K tin tưởng nhờ bị cáo T xin việc làm, xin đi học cho người thân, rồi chiếm đoạt của 08 bị hại với tổng số tiền là **1.395.000.000 đồng** (*một tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu đồng*).

Do đó, cáo trạng số: 14/CT-VKS-P2 ngày 28/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K truy tố bị cáo T về tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là chính xác và đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh K. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc tương xứng với Hành vi phạm tội và P quả

mà bị cáo đã gây ra. Cần cách ly bị cáo với xã hội một thời gian mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo biết tôn trọng pháp luật, tôn trọng tài sản của người khác và đề răn đe phòng ngừa chung.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ áp dụng đối với bị cáo:

+ Các tình tiết tăng nặng: Trong thời gian từ tháng 3/2013 đến tháng 02/2016 bị cáo T đã thực hiện 08 lần lừa đảo. Do đó, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

+ Về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ:

Trước khi phạm tội bị cáo không có tiền án, tiền sự; bị cáo đã đầu thú về Hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả cho bị hại bà T2 với số tiền là 30.000.000 đồng và tại đơn ngày 14/10/2019 bà T người giám hộ cho bị cáo T đã có ý kiến xin nộp 175.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả cho những người bị hại. Ngoài ra, từ tháng 7/2017 đến nay bị cáo bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển Hành vi của mình. Tại phiên tòa ngày 10/3/2020 bị cáo đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K. Do đó, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, q khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 và áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo T khi lượng hình.

Ngoài ra, trong vụ án này còn thể hiện có một số đối tượng nhưng cơ quan điều tra chưa đủ cơ sở kết luận nên đã không xử lý về hình sự hoặc tách ra để tiếp tục làm rõ xử lý theo quy định cụ thể là:

Đối với S: Theo lời khai của bị cáo T, thì bị cáo T nhận tiền rồi chuyển vào tài khoản của S tại các Ngân Hàng và qua nhà xe Phương Huy để nhờ S xin đi học tại các trường Công an cho P và HS. Kết quả điều tra thể hiện các tài xế và phụ xe của nhà xe Phương Huy BT Đăk Lăk - K không nhận số tiền 200.000.000 đồng từ bị cáo T chuyển đến S như bị cáo T cung cấp. Trong quá trình điều tra T còn khai nhận đã chuyển vào tài khoản của S 10.000.000 đồng với nội dung “*chuyển tiền lo việc*” đây là số tiền bị cáo T chuyển cho S để xin đi học cho cháu HS. Tuy nhiên, theo lời khai của S, toàn bộ số tiền 170.000.000 đồng mà bị cáo T chuyển cho S là số tiền vay mượn giữa bị cáo T và S, nên chưa đủ căn cứ xác định S đồng phạm với bị cáo T trong vụ án này. Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý sau. HĐXX xét thấy là phù hợp và có căn cứ.

Đối với E: Theo lời khai của bị cáo T, T giao tiền và hồ sơ nhờ E xin việc cho D, Y, D, việc nhờ E xin việc cho D, Yén, Nhận thì các bị hại bà A, BT, B đều có mặt và chứng kiến nhờ E xin việc giúp con họ. Tuy nhiên, quá trình điều tra E và những người này đều khai nhận họ không gặp nhau và cũng không có bất kỳ sự thỏa BT nào; các bị hại này đều khai nhận họ chỉ đưa tiền và hồ sơ nhờ T xin

việc chứ không biết E là ai nên không có chứng cứ để xác định ông E đồng phạm với bị cáo T trong vụ án này.

Đối với H: Quá trình điều tra, ban đầu H khai: Sau khi nhờ T xin việc và nhận tiền từ chị H (mẹ cháu Yên), T có cho H 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 10/3/2020 bị cáo T lại khai sau khi bị cáo nhận hồ sơ xin cho cháu của cô TC là Quyền Đình Phong thì có cho Hoàng 5.000.000 đồng. Lời khai của bị cáo có sự mâu thuẫn. Nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý sau. HĐXX xét thấy là phù hợp và có căn cứ.

Đối với BT: Tận là người giới thiệu D biết bị can T là người xin được việc làm và chứng kiến bà Thẩm giao cho T số tiền 170.000.000 đồng và hồ sơ xin việc của Nhận. Sau đó BT đã nhận thay cho bị cáo T số tiền đặt cọc còn lại 30.000.000 đồng. Hiện nay, BT không có mặt tại địa phương, không rõ làm gì, ở đâu? Bị cáo T cũng không khai nhận đã nhờ BT lấy tiền từ gia đình bà Thẩm nên không đủ căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự đối với BT. Cơ quan điều tra sẽ tiếp tục xác minh làm rõ, xử lý sau. HĐXX xét thấy là phù hợp và có căn cứ.

Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K tiếp tục điều tra làm rõ hành vi của ông H, bà BT và bà S.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, những người bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. HĐXX xét thấy là phù hợp và có căn cứ. Do đó, buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại cụ thể như sau: Bà A số tiền 60.000.000 đồng; Bà TT số tiền 315.000.000 đồng; bà BT số tiền 70.000.000 đồng; ông H số tiền 450.000.000 đồng; bà B số tiền 170.000.000 đồng; bà H số tiền 300.000.000 đồng.

Đối với số tiền 175.000.000 đồng là khoản tiền mà ông E trả cho bị cáo T. HĐXX xét thấy, để đảm bảo cho công tác thi Hành án đối với phần bồi thường cho những người bị hại. Do đó, yêu cầu Cục thi Hành án dân sự tỉnh K tiếp tục tạm giữ số tiền trên theo Biên lai Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử lập ngày 18/9/2019.

Quá trình điều tra, anh H đã trả lại toàn bộ số tiền bị cáo T thông qua anh để chiếm đoạt của những người bị hại gồm ông QĐ và Bà H. Tại các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ông QĐ và bà H không có yêu cầu gì nên HĐXX không đề cập đến. Số tiền này buộc bị cáo phải trả lại cho anh H.

[6] Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra Cơ quan CSĐT đã T giữ:

+ Đối với: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 481492 do UBND thành phố K cấp ngày 05/12/2011 mang tên ông C.

Xét thấy, mặc dù đây là vật chứng của vụ án nhưng là tài sản hợp pháp Tộc quyền sở hữu của ông C nên trả lại cho ông C.

+ Đối với: 01 USB màu đen nhãn hiệu Transcend 8GB chứa file ghi âm “REC001.mp3” lời thoại của bà T và lời thoại của H thời lượng 05 phút 51 giây;

01 USB màu xanh trắng nhãn hiệu KingSton 2GB chứa file video hình ảnh “VID20160901093057.mp4” thời lượng 08 phút 57 giây do Y cung cấp;

01 USB màu đỏ trắng nhãn hiệu KingSton dung lượng 8GB chứa file ghi âm “T.m4a” lời thoại của bà T thời lượng 38 phút 34 giây;

01 USB màu xanh trắng nhãn hiệu KingSton dung lượng 2GB chứa file ghi âm “Bản ghi mới 2.m4a” lời thoại của bà T thời lượng 12 phút 29 giây;

01 USB màu xanh loại 4GB chứa 03 file ghi âm “RECORD20161025114237.mp3”; “RECORD2016110911075”; “RECORD20161214165506” lời thoại của bà S do bà T cung cấp;

01 USB màu xanh bạc nhãn hiệu KingSton dung lượng 2GB chứa file ghi âm “180807-004mp3” giọng nói của S.

Xét thấy: Đây là những tài liệu, chứng cứ cần tiếp tục lưu giữ để điều tra làm rõ hành vi của bà S, ông H và bà BT nên trả lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K.

(Tất cả theo như biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/9/2019 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh K với Cục Thi Hành án dân sự tỉnh K).

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, q khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo T 10 (Mười) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (03/4/2018).

2. Về trách nhiệm dân sự: Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 579; 580; 584, 585, 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo T phải hoàn trả: Cho bà A số tiền 60.000.000 đồng; Bà TT số tiền 315.000.000 đồng; bà BT số tiền 70.000.000 đồng; ông H và bà D số tiền 450.000.000 đồng; bà B số tiền 170.000.000 đồng; bà H và ông T số tiền 300.000.000 đồng.

Cục thi Hành án dân sự tỉnh K tiếp tục tạm giữ số tiền 175.000.000 đồng theo Biên lai Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử lập ngày 18/9/2019 để đảm bảo công tác thi Hành án đối với những người bị hại.

Căn cứ khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi Hành án có đơn yêu cầu thi Hành án đối với khoản tiền được bồi thường mà bị cáo T chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, cho đến khi thi Hành án xong số tiền trên.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 481492 do UBND thành phố K cấp ngày 05/12/2011 mang tên ông C cho ông C, sinh năm: sinh năm: 1931, Trú tại: Thôn 5, xã Đoàn Kết, thành phố K, tỉnh K.

- Trả lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K: 01 USB màu đen nhãn hiệu Transcend 8GB chứa file ghi âm “REC001.mp3” lời thoại của bà Mai Thị Xuân T và lời thoại của H thời lượng 05 phút 51 giây;

01 USB màu xanh trắng nhãn hiệu KingSton 2GB chứa file video hình ảnh “VID20160901093057.mp4” thời lượng 08 phút 57 giây do Y cung cấp;

01 USB màu đỏ trắng nhãn hiệu KingSton dung lượng 8GB chứa file ghi âm “T.m4a” lời thoại của bà T thời lượng 38 phút 34 giây;

01 USB màu xanh trắng nhãn hiệu KingSton dung lượng 2GB chứa file ghi âm “Bản ghi mới 2.m4a” lời thoại của bà T thời lượng 12 phút 29 giây;

01 USB màu xanh loại 4GB chứa 03 file ghi âm “RECORD20161025114237.mp3”; “RECORD20161109110759”; “RECORD20161214165506” lời thoại của bà S do bà T cung cấp;

01 USB màu xanh bạc nhãn hiệu KingSton dung lượng 2GB chứa file ghi âm “180807-004mp3” giọng nói của S.

(Tất cả theo như biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/9/2019 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh K với Cục Thi Hành án dân sự tỉnh K).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 21; Khoản 1 Điều 23; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức T, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Bị cáo T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 52.950.000 (Năm mươi hai triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này gửi lên Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Đà Nẵng để xét xử theo trình tự phúc thẩm. Những người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K tiếp tục điều tra làm rõ hành vi đồng phạm của ông H, bà BT và bà S trong vụ án này để xử lý theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh K;
- Cục THA dân sự tỉnh KT;
- Công an tỉnh KT;
- Trại tạm giam CA tỉnh KT;
- Bị cáo;
- Những người TGTG khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Nguyên

